

Số: 148/VLG-TCHC  
V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC  
giữa niên độ đã được soát xét năm 2023

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
- 2- Mã chứng khoán: VLG
- 3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.
- 4- Điện thoại: 024-35772047/48 Fax: 024-35772046

Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.177.370.466)	2.603.360.770	(7.780.731.236)

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2023 giảm 7.780.731.236 đồng so với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2022 do các nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 61.817 triệu đồng (tỷ lệ giảm 47,84%)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 7.180 triệu đồng
- Lợi nhuận tài chính giảm 1.578 triệu đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 86 triệu đồng
- Lợi nhuận khác tăng 675 triệu đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 217 triệu đồng

Công ty cổ phần VIMC Logistics trân trọng giải trình.

**Nơi nhận** *Phu*

- Như trên,
- Lưu VT.

**PHÓ TGD PHỤ TRÁCH**  
  
**Đinh Thị Việt Hà**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 35



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT****Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Lê Lợi	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	
Ông Trịnh Vũ Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên	
Ông Trần Quang Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Đăng Song	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2023
Ông Đỗ Đức Ân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2023

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Trần Quang Toàn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023
Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đinh Thị Việt Hà	Phó TGD Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2023
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đỗ Lan Hương	Thành viên	

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;







**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần VIMC Logistics  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

**Kính gửi:** Các Cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần VIMC Logistics

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VIMC Logistics cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác tại Báo cáo soát xét số 080822.008/BCTC.KT5 và Báo cáo kiểm toán số 260223.002/BCTC.KT5. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.



**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Giám đốc kiểm toán**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023



Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86.145.026.067</b>	<b>89.114.248.203</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.536.682.085	14.506.238.174
Tiền	111		8.536.682.085	14.506.238.174
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.119.208.178	64.408.136.249
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.095.752.011	59.450.897.674
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	710.372.758	1.949.643.594
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.304.500.512	15.375.388.398
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.991.417.103)	(12.367.793.417)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.489.135.804	10.199.873.780
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	301.209.356	151.684.716
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.988.766.994	9.907.217.210
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	199.159.454	140.971.854
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>106.603.111.445</b>	<b>109.911.128.475</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.081.700.000	10.062.700.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	10.081.700.000	10.062.700.000
Tài sản cố định	220		48.836.225.396	52.260.410.870
Tài sản cố định hữu hình	221	10	48.836.225.396	52.260.410.870
- Nguyên giá	222		125.199.474.269	127.185.992.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.363.248.873)	(74.925.581.823)
Tài sản dở dang dài hạn	240		35.244.815.753	35.238.482.753
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	35.244.815.753	35.238.482.753
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	11.432.820.000	11.432.820.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.432.820.000	11.432.820.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.007.550.296	916.714.852
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.007.550.296	916.714.852
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>192.748.137.512</b>	<b>199.025.376.678</b>

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>59.151.822.475</b>	<b>60.251.691.175</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59.151.822.475</b>	<b>60.251.691.175</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	31.432.506.203	26.714.746.821
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	4.549.572.073	666.053.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.700.407	21.193.799
Phải trả người lao động	314		1.030.881.376	1.805.300.484
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.022.270.960	604.318.777
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17.146.742.559	22.571.777.988
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.526.501.285	7.149.000.694
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		426.647.612	719.299.612
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>133.596.315.037</b>	<b>138.773.685.503</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>133.596.315.037</b>	<b>138.773.685.503</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	19.693.185.321
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.718.170.284)	(22.540.799.818)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.540.799.818)	232.750.400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.177.370.466)	(22.773.550.218)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>192.748.137.512</b>	<b>199.025.376.678</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Phó TGD phụ trách

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VIMC LOGISTICS  
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đinh Thị Việt Hà



Mẫu số B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	67.405.500.423	129.222.476.255
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.405.500.423	129.222.476.255
Giá vốn hàng bán	11	22	71.887.837.192	126.524.626.027
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.482.336.769)	2.697.850.228
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	261.264.905	2.249.688.491
Chi phí tài chính	22	24	76.569.729	486.851.662
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		60.803.903	472.966.732
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.834.169.431	1.919.866.140
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.131.811.024)	2.540.820.917
Thu nhập khác	31	26	954.440.558	279.500.000
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		954.440.558	279.500.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.177.370.466)	2.820.320.917
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	216.960.147
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.177.370.466)	2.603.360.770
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(366)	184

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Phó TGD phụ trách



Đinh Thị Việt Hà



Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	1		(5.177.370.466)	2.820.320.917
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.277.171.487	3.510.472.668
Các khoản dự phòng	03		(376.376.314)	-
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.584.852)	(7.844.214)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.208.209.509)	(2.139.873.591)
Chi phí lãi vay	06		60.803.903	472.966.732
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(3.429.565.751)</b>	<b>4.656.042.512</b>
(Tăng) các khoản phải thu	09		(2.708.809.419)	(839.421.769)
Giảm/(Tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.035.276.810	(26.783.879.750)
(Tăng) chi phí trả trước	12		(240.360.084)	(233.010.720)
Tiền lãi vay đã trả	14		(70.821.007)	(479.559.189)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.187.600)	(428.795.241)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(292.652.000)	(399.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.765.119.051)</b>	<b>(24.507.824.157)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.333.000)	(209.090.909)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.116.000.000	279.500.000
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		464.713.395	476.205.923
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.574.380.395</b>	<b>546.615.014</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		3.526.501.285	15.465.609.814
Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.149.000.694)	(21.690.361.766)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(160.750.000)	(422.190.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.783.249.409)</b>	<b>(6.646.941.952)</b>

Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.973.988.065)	(30.608.151.095)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	14.506.238.174	37.814.847.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.431.976	7.844.214
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	8.536.682.085	7.214.540.280

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Phó TGD phụ trách



Đinh Thị Việt Hà



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***Mẫu số B09-DN****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần VIMC Logistics là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam thông qua việc đổi tên và logo Công ty thành Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102345275 cấp lần đầu ngày 10/08/2007 được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 14 ngày 07/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

-Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty là 142.121.300.000 đồng, tương đương 14.212.130 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 103 người (tại ngày 31/12/2022 là 120 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH: Dịch vụ, thương mại.****1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về việc vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ kê khai hải quan; Bóc xếp hàng hóa; Dịch vụ Logistics; Vận tải đa phương thức;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	Phòng 801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 3, đường số 8, Khu phố 3, P. Bình Thuận, Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9 - F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, phường Phố Mới, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái - tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ**

. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3.3 TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm được trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**3.5. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**3.6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng/ số dư giảm dần, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
Máy móc thiết bị khác	03-20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm

**3.7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không có đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

**3.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên BCTC căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**3.10 VAY**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**3.14 DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hoa hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động trong đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**3.18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**3.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do trong kỳ, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động logistics tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.212.615.049	211.010.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.324.067.036	14.295.227.723
<b>Cộng</b>	<b>8.536.682.085</b>	<b>14.506.238.174</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023.  
đến ngày 30/06/2023.**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên kết	11.432.820.000	-	11.432.820.000	-
+ Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	6.032.820.000	-	6.032.820.000	-
+ Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>12.432.820.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>12.432.820.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, công ty nhận đầu tư khác tại ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Đầu tư vào công ty liên kết		Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	Giá gốc	Dự phòng				
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	11.432.820.000	-	Hà Nội	22,12%	22,12%	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	5.400.000.000	-	Hà Nội	36,00%	36,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)				
Tên công ty nhận đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	1.000.000.000	(1.000.000.000)	Hải Phòng	5,00%	5,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023.  
đến ngày 30/06/2023.**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	2.244.595.569	-	2.129.643.065	-
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	1.597.166.669	-	1.134.000.000	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	647.428.900	-	995.643.065	-
<b>Bên khác</b>	63.851.156.442	(11.991.417.103)	57.321.254.609	(12.367.793.417)
- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Kỹ thuật Ngân Hà	5.048.338.452	-	4.208.576.457	-
- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	1.190.906.620	-	2.020.292.518	-
- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	22.832.677.618	-	15.666.452.727	-
- Ka Chun Logistics and Trading Limited	1.304.421.125	-	2.119.196.900	-
- Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	2.865.702.950	-	990.973.440	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.609.109.677	(11.991.417.103)	32.315.762.567	(12.367.793.417)
<b>Cộng</b>	<b>66.095.752.011</b>	<b>(11.991.417.103)</b>	<b>59.450.897.674</b>	<b>(12.367.793.417)</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	710.372.758	-	1.949.643.594	-
- Công ty TNHH Wanhai Việt Nam	-	-	692.078.800	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	298.668.139	-	639.525.588	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	411.704.619	-	618.039.206	-
<b>Cộng</b>	<b>710.372.758</b>	<b>-</b>	<b>1.949.643.594</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINC LOGISTICS**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.304.500.512</b>	-	<b>15.375.388.398</b>	-
- Phải thu về tiền tạm ứng	3.654.141.715	-	2.786.525.562	-
- Ký cược, ký quỹ	471.170.420	-	946.170.420	-
- Phải thu khác	7.179.188.377	-	11.642.692.416	-
+ <i>Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn</i>	<i>2.341.335.811</i>	-	<i>1.352.203.526</i>	-
+ <i>Phải thu về lãi tiền gửi</i>	<i>81.666.667</i>	-	<i>292.611.111</i>	-
+ <i>Các khoản chi hộ làm hàng</i>	<i>4.311.667.314</i>	-	<i>9.535.359.194</i>	-
+ <i>Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics</i>	<i>324.126.585</i>	-	<i>324.126.585</i>	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>120.392.000</i>	-	<i>138.392.000</i>	-
<b>Dài hạn</b>	<b>10.081.700.000</b>	-	<b>10.062.700.000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	10.081.700.000	-	10.062.700.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.386.200.512</b>	-	<b>25.438.088.398</b>	-
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585	-	324.126.585	-
	<b>324.126.585</b>	-	<b>324.126.585</b>	-

(\*) Trong đó bao gồm khoản ký quỹ theo quy định của thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ công thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, hàng hóa với giá trị là 10.000.000.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023.  
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	14.974.768.029	2.983.350.926	15.351.144.343	2.983.350.926
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí	1.588.520.832	-	1.588.520.832	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Bảo Minh	263.740.000	-	263.740.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải Đăng Nguyễn	215.000.000	-	215.000.000	-
- Cty TNHH Hồng Ngọc	39.700.000	-	39.700.000	-
- Trần Văn Toàn	2.201.321.106	-	2.201.321.106	-
- KH Tuấn Huyền	395.650.000	-	395.650.000	-
- Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển	225.436.100	-	225.436.100	-
- Công ty Cổ phần Tứ Đình	245.805.831	-	245.805.831	-
- Công ty Cổ phần Nhà máy điện mặt trời Văn Giáo	165.520.000	-	185.520.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	2.945.880.000	883.764.000	2.945.880.000	883.764.000
- Jo Bounmy Group Co.LTD	39.681.000	-	39.681.000	-
- Các khoản phải thu khác	4.927.141.560	2.077.206.926	4.927.141.560	2.077.206.926
	1.721.371.600	22.380.000	2.077.747.914	22.380.000
<b>Tổng</b>	<b>14.974.768.029</b>	<b>2.983.350.926</b>	<b>15.351.144.343</b>	<b>2.983.350.926</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Số.1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023.  
đến ngày 30/06/2023.**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2023	59.823.613.764	32.261.592.520	33.692.663.506	1.408.122.903	127.185.992.693
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.986.518.424)	-	-	(1.986.518.424)
30/06/2023	59.823.613.764	30.275.074.096	33.692.663.506	1.408.122.903	125.199.474.269
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2023	(24.508.078.692)	(19.779.076.680)	(29.230.303.548)	(1.408.122.903)	(74.925.581.823)
- Khấu hao trong kỳ	(1.327.439.790)	(819.629.777)	(1.130.101.920)	-	(3.277.171.487)
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.839.504.437	-	-	1.839.504.437
30/06/2023	(25.835.518.482)	(18.759.202.020)	(30.360.405.468)	(1.408.122.903)	(76.363.248.873)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2023	35.315.535.072	12.482.515.840	4.462.359.958	-	52.260.410.870
30/06/2023	33.988.095.282	11.515.872.076	3.332.258.038	-	48.836.225.396

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 35.648.133.651 VND (tại ngày 01/01/2023 là 37.528.919.637).

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 18.006.932.419 VND (tại ngày 01/01/2023 là 18.593.841.215).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>301.209.356</b>	<b>151.684.716</b>
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	157.648.663	35.709.018
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	143.560.693	115.975.698
<b>Dài hạn</b>	<b>1.007.550.296</b>	<b>916.714.852</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.007.550.296	916.714.852
<b>Cộng</b>	<b>1.308.759.652</b>	<b>1.068.399.568</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>35.244.815.753</b>	<b>35.238.482.753</b>
- Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân (1)	34.003.303.719	34.003.303.719
- Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai (2)	1.241.512.034	1.235.179.034
<b>Cộng</b>	<b>35.244.815.753</b>	<b>35.238.482.753</b>

(1) Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân : Đây là chi phí đầu tư vào dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân được thực hiện theo văn bản số 4588/UBND-QH1 ngày 30/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc giao cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân và văn bản số 4373/UBND-QH1 ngày 09/11/2009 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP về việc chuyển giao cho Công ty Cổ phần VIMC Logistics làm chủ đầu tư. Ngày 06/05/2015, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP có văn bản số 1200/HHVN-TC&QLVG về việc cho phép Công ty tìm kiếm đối tác để thương thảo hợp tác kinh doanh nhằm thu hồi chi phí đã đầu tư cũng như tạo một phần quỹ đất xây dựng kho bãi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh và Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật.

Tuy nhiên tới ngày 12/12/2022, thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-VLG của HĐQT Công ty đã dừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên và thực hiện hoàn trả số tiền tạm ứng của Công ty TNHH Nhà quốc gia Quảng Ninh và Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật (chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 17- Phải trả khác).

(2) Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai: Đây chỉ các là chi phí đầu tư vào dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai được thực hiện theo quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 06/06/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai. Dự án đã hoàn thành giai đoạn I, giai đoạn II và đưa vào khai thác sử dụng. Đối với giai đoạn III và giai đoạn IV, Công ty đang tiến hành lập hồ sơ điều chỉnh tổng thể dự án, bố trí lại các hạng mục dự án theo Quyết định số 3292/UBND-KT ngày 22/07/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh dự án Cảng nội địa ICD Lào Cai tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới và đã nhận được công văn của BQL Khu kinh tế - UBND tỉnh Lào Cai phản hồi về hồ sơ ban đầu của công ty cũng như yêu cầu hoàn thiện bổ sung hồ sơ. Chi phí dự án bao gồm chi phí lập báo cáo dự án đầu tư và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhằm mục đích chuẩn bị thực hiện giai đoạn III và giai đoạn IV.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023.  
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>8.981.788.253</b>	<b>8.981.788.253</b>	<b>8.558.594.012</b>	<b>8.558.594.012</b>
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam- CTCP	1.162.554.447	1.162.554.447	826.386.655	826.386.655
- Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	7.196.260.273	7.196.260.273	6.808.520.914	6.808.520.914
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam- CTCP tại TP HCM	107.018.180	107.018.180	160.429.090	160.429.090
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	504.955.353	504.955.353	763.257.353	763.257.353
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	11.000.000	11.000.000	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>22.450.717.950</b>	<b>22.450.717.950</b>	<b>18.156.152.809</b>	<b>18.156.152.799</b>
- Công ty TNHH Thăng Lợi	1.100.050.297	1.100.050.297	1.844.815.081	1.844.815.081
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Vận tải Hân Trang	4.794.728.500	4.794.728.500	3.495.085.200	3.495.085.200
- Công ty Cổ phần T&C	2.441.477.500	2.441.477.500	1.599.795.200	1.599.795.200
- Phải trả người bán là đối tượng khác	14.114.461.653	14.114.461.653	11.216.457.328	11.216.457.318
<b>Cộng</b>	<b>31.432.506.203</b>	<b>31.432.506.203</b>	<b>26.714.746.821</b>	<b>26.714.746.811</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023.  
đến ngày 30/06/2023.**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	12.759.649	35.853.042	42.851.034	5.761.657
- Thuế thu nhập cá nhân	8.434.150	173.603.428	171.098.828	10.938.750
- Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	<b>21.193.799</b>	<b>216.456.470</b>	<b>220.949.862</b>	<b>16.700.407</b>
	01/01/2023	Số đã cân trừ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	33.159.454	-	-	33.159.454
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.812.400	-	58.187.600	166.000.000
	<b>140.971.854</b>	<b>-</b>	<b>58.187.600</b>	<b>199.159.454</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.549.572.073</b>	<b>666.053.000</b>
- Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc Gia Quảng Ninh	4.089.088.405	-
- Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật	202.053.000	202.053.000
- Công ty TNHH Emsen	-	415.000.000
- Người mua trả tiền trước là đối tượng khác	258.430.668	49.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.549.572.073</b>	<b>666.053.000</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	19.591.674	29.608.778
- Chi phí phải trả cước vận chuyển	1.002.679.286	574.709.999
<b>Cộng</b>	<b>1.022.270.960</b>	<b>604.318.777</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.146.742.559</b>	<b>22.571.777.988</b>
- Kinh phí công đoàn	55.728.901	60.637.519
- Bảo hiểm xã hội	189.737.928	380.428.417
- Nhận ký quỹ, ký cược	630.000.000	175.000.000
- Khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.271.275.730	16.955.712.052
+ Phải trả cổ tức	6.468.252.462	6.629.002.462
+ Phải trả, phải nộp khác	303.023.268	326.709.590
+ Công ty TNHH Happyland Việt Nhật (**)	1.500.000.000	7.000.000.000
+ Công ty TNHH Tổ chức nhà quốc gia Quảng Ninh (**)	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.146.742.559</b>	<b>22.571.777.988</b>

(\*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát đặt cọc để thực hiện xây dựng dự án Trung tâm thương mại tại thành phố Hạ Long trên khu đất của dự án Khu hậu cần cảng Cái Lân. Hiện tại, dự án đã dừng thực hiện biên bản thỏa thuận ngày 06/10/2021, theo đó Công ty sẽ hoàn trả khoản đặt cọc này cho Việt Phát.

(\*\*) Khoản phải trả Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật và Công ty TNHH Tổ chức Quốc gia Quảng Ninh ứng trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư liên quan đến dự án Khu dịch vụ hậu cần Cảng Cái Lân. Tuy nhiên, hợp đồng hợp tác đầu tư này đã dừng thực hiện và Công ty sẽ hoàn trả lại số tiền ứng trước này cho Happy Land Việt Nhật và Công ty TNHH Tổ chức Quốc gia Quảng Ninh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***18. VAY NGẮN HẠN**

Nội dung	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	3.526.501.285	3.526.501.285	7.149.000.694	7.149.000.694
<b>Cộng</b>	<b>3.526.501.285</b>	<b>3.526.501.285</b>	<b>7.149.000.694</b>	<b>7.149.000.694</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 068200622/HDTD/VIB-VIMC ngày 20 tháng 06 năm 2022 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- Thời hạn giải ngân tối đa: 06 tháng;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong từng Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn khoản tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 3.526.501.285 đồng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS**

Số.1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2022</b>	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	6.633.273.707	167.947.759.028
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(22.773.550.218)	(22.773.550.218)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6.400.523.307)	(6.400.523.307)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(4.248.639.000)	(4.248.639.000)
+ Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.151.884.307)	(2.151.884.307)
<b>31/12/2022</b>	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	(22.540.799.818)	138.773.685.503
<b>01/01/2023</b>	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	(22.540.799.818)	138.773.685.503
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(5.177.370.466)	(5.177.370.466)
<b>30/06/2023</b>	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	(27.718.170.284)	133.596.315.037



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- Công ty Cổ phần	80.616.200.000	56,72%	80.616.200.000	56,72%
- Các cổ đông khác	61.505.100.000	43,28%	61.505.100.000	43,28%
<b>Cộng</b>	<b>142.121.300.000</b>	<b>100%</b>	<b>142.121.300.000</b>	<b>100%</b>

**19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
+ Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>160.750.000</b>	<b>422.190.000</b>

**19.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.162.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.212.130	14.212.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.212.130</i>	<i>14.212.130</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.162.130</i>	<i>14.162.130</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**19.5 CÁC QUỸ CỦA CÔNG TY**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.693.185.321	19.693.185.321
	<b>19.693.185.321</b>	<b>19.693.185.321</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Tài sản thuê hoạt động</b>		
Từ 1 năm trở xuống	1.312.820.091	5.029.284.727
Từ 1 năm đến 5 năm	-	138.537.727
<b>b) Ngoại tệ các loại:</b>		
- Dollar Mỹ (USD)	17.535,44	782,56

**Cam kết thuê hoạt động:**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai với Nhà nước để sử dụng cho mục đích xây dựng dự án. Diện tích khu đất này là 47.962 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ 01/04/2008 đến 31/07/2055. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 12 năm 3 tháng (từ ngày 01/04/2008 đến ngày 01/07/2020) theo Quyết định số 1073/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Lào Cai và được miễn tiền thuê đất trong thời gian 01 năm 9 tháng (từ tháng 10/2020 đến hết tháng 06/2022) theo Quyết định số 234/QĐ-BQL của UBND Tỉnh Lào Cai.

**21 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics	67.405.500.423	129.222.476.255
<b>Cộng</b>	<b>67.405.500.423</b>	<b>129.222.476.255</b>

**Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan***(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31.1)***22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics	71.887.837.192	126.524.626.027
<b>Cộng</b>	<b>71.887.837.192</b>	<b>126.524.626.027</b>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan***(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31.1)***23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.768.951	246.205.923
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.614.167.668
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.911.102	149.675.998
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.584.852	239.638.902
<b>Cộng</b>	<b>261.264.905</b>	<b>2.249.688.491</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí lãi vay	60.803.903	472.966.732
- Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.620.393	13.884.930
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.145.433	-
<b>Cộng</b>	<b>76.569.729</b>	<b>486.851.662</b>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.834.169.431</b>	<b>1.919.866.140</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.418.353	100.397.379
- Chi phí nhân công	1.247.493.741	1.085.551.963
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.190.900	29.872.716
- Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
- Hoàn nhập dự phòng	(376.376.314)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.743.440	270.868.581
- Chi phí bằng tiền khác	419.699.311	426.175.501
<b>Cộng</b>	<b>1.834.169.431</b>	<b>1.919.866.140</b>

**26 THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	954.440.558	-
- Thu từ bồi thường xe do tai nạn	-	279.500.000
	<b>954.440.558</b>	<b>279.500.000</b>

**27 CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	227.356.300	153.706.836
- Chi phí nhân công	6.506.420.840	7.957.199.198
- Khấu hao tài sản cố định	3.277.171.487	3.510.472.668
- Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.635.759.408	114.423.685.539
- Chi phí bằng tiền khác	1.068.298.588	2.392.427.926
	<b>73.722.006.623</b>	<b>128.444.492.167</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(5.177.370.466)</b>	<b>2.820.320.917</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>234.787.525</b>	<b>126.975.298</b>
- Chi phí không được trừ	62.499.731	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ trước	90.287.794	34.975.298
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	82.000.000	92.000.000
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(376.376.314)</b>	<b>(1.862.495.479)</b>
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ này	-	(248.327.811)
- Chi phí hoàn nhập dự phòng	(376.376.314)	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(1.614.167.668)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>(5.318.959.255)</b>	<b>1.084.800.736</b>
Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế (Thuế suất 20%)	-	1.084.800.736
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>216.960.147</b>

**29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	(5.177.370.466)	2.603.360.770
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	14.162.130	14.162.130
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>(366)</b>	<b>184</b>

**30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

**31 THÔNG TIN KHÁC**

**31.1 BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP  
Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng  
Công ty Vận tải biển VIMC  
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Cùng Tổng Công ty  
Cùng Tổng Công ty  
Cùng Tổng Công ty



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**31 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)  
 Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn  
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh  
 Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng  
 Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)  
 Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship  
 Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng  
 Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn  
 Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng  
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang  
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam- Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)  
 Dịch vụ Hàng hải Phương Đông (Orimas) -Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam  
 Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics

**Mối quan hệ**

Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Cùng Tổng Công ty  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>5.989.953.461</b>	<b>10.598.564.434</b>
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	2.158.333.335	2.032.258.065
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	3.831.620.126	8.566.306.369
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>	<b>4.496.123.921</b>	<b>10.741.798.319</b>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam- CTCP	353.763.126	886.743.217
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh		148.363.638
Công ty Vận tải biển VIMC	38.972.726	2.540.102.833
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	136.620.000
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	3.521.717.478	6.741.585.911
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	156.000.000	64.650.420
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	60.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam- Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)	259.085.057	-
Dịch vụ Hàng hải Phương Đông (Orimas) -Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	106.585.534	223.732.300
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>-</b>	<b>1.614.167.668</b>
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	-	1.614.167.668

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***31 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****31.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Thu nhập của các thành viên chủ chốt****Thù lao của Hội đồng Quản trị**

	Chức vụ		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT		24.000.000	24.000.000
Ông Trịnh Vũ Khoa	Thành viên HĐQT		14.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên HĐQT		24.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Đăng Song	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ 14/04/2023	10.000.000	
Ông Đỗ Đức Ân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ 14/04/2023	10.000.000	

**Thu nhập của Ban Giám đốc, người quản lý khác**

	Chức vụ		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Ông Trần Quang Toàn	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ 15/04/2023	113.823.386	19.088.000
Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc		117.790.787	60.938.673
Bà Đinh Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 15/04/2023	128.806.212	
Bà Trần Thị Loan	Kế toán trưởng		114.013.462	119.997.605
Ông Mai Lê Lợi	Chủ tịch HĐQT		182.769.830	195.382.589

**Thù lao của Ban Kiểm soát**

	Chức vụ		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Trưởng BKS	Miễn nhiệm từ 14/04/2023	14.000.000	8.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Trưởng BKS	Bổ nhiệm từ 14/04/2023	10.000.000	
Bà Dương Thu Hiền	Ủy viên BKS		18.000.000	18.000.000
Bà Đỗ Lan Hương	Ủy viên BKS		18.000.000	6.000.000

**31.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**31 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**31.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

**Người lập biểu**

**Vũ Đoàn Tuyết Ngân**

**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Loan**

**Phó TGD phụ trách**

**Đinh Thị Việt Hà**